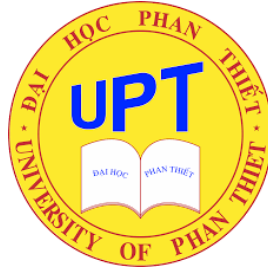


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



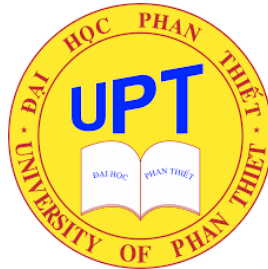
NGUYỄN NGỌC MINH

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ THỰC TIỄN
ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
TẠI TỈNH BÌNH THUẬN

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Bình Thuận - 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



NGUYỄN NGỌC MINH

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ THỰC TIỄN
ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

CHUYÊN NGÀNH: LUẬT KINH TẾ

MÃ SỐ: 8380107

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. TRƯƠNG THỊ TUYẾT MINH

Bình Thuận - 2025

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề án "Hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận", tác giả đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ và động viên vô cùng quý báu từ nhiều phía.

Trước tiên, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến giáo viên hướng dẫn TS. Trương Thị Tuyết Minh. Cô không chỉ là người hướng dẫn tận tâm, nhiệt tình mà còn là người truyền lửa đam mê nghiên cứu, luôn khích lệ, động viên tác giả vượt qua những khó khăn trong quá trình thực hiện đề án. Những chỉ dẫn, góp ý quý báu của Cô đã giúp tác giả định hướng đúng đắn, đi đúng trọng tâm và hoàn thành đề án một cách tốt nhất.

Tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến khoa Luật Kinh tế và Trường Đại học Phan Thiết đã tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt, từ cơ sở vật chất, thư viện đến môi trường học thuật để tác giả có thể học tập và nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn Cục Thuế tại Bình Thuận và các anh/chị cán bộ thuế đã nhiệt tình chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thực tế về công tác thuế tại tỉnh Bình Thuận, góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn nội dung nghiên cứu của đề án.

Dù đã cố gắng hết mình, đề án chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của quý thầy cô và bạn đọc để đề án được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Học viên

(ký tên, ghi đầy đủ họ tên)

Nguyễn Ngọc Minh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên: Nguyễn Ngọc Minh

MSHV: 2318380107007

Tôi xin cam đoan các số liệu, thông tin sử dụng trong bài báo cáo được thu thập từ thực tế tại Cục Thuế tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra, bài báo cáo có sử dụng một số nguồn tài liệu tham khảo được tác giả trích dẫn đầy đủ và theo đúng quy định.

Nội dung trong đề án này do kinh nghiệm của bản thân được rút ra từ quá trình nghiên cứu và thực tế tại Cục Thuế tỉnh Bình Thuận. Không sao chép từ các nguồn tài liệu báo cáo khác.

Nếu sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của nhà trường và pháp luật.

Học viên

(ký tên, ghi đầy đủ họ tên)

Nguyễn Ngọc Minh

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá và phân tích hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Việt Nam, kết hợp với khảo sát thực tiễn áp dụng tại tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu chính là làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN, từ đó, đánh giá thực trạng pháp luật về thuế TNDN và hiệu quả áp dụng tại Bình Thuận, đồng thời, đề xuất các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế TNDN trên địa bàn tỉnh.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích văn bản pháp luật, phương pháp so sánh, đối chiếu, phương pháp thống kê, và phương pháp điều tra,... để phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật về thuế TNDN, đánh giá thực trạng áp dụng và đề xuất các giải pháp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật về thuế TNDN ở Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, bất cập này, bao gồm cả những yếu tố chủ quan và khách quan.

Từ những phân tích và đánh giá, đề án đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN, bao gồm: hoàn thiện quy định về phạm vi áp dụng, điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế, tăng cường công tác quản lý thuế, nâng cao năng lực cán bộ thuế,... nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật thuế TNDN tại Bình Thuận.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN.....	ii
TÓM TẮT ĐỀ ÁN.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ.....	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.	5
6. Ý nghĩa Đề án.....	6
7. Cấu trúc.....	7
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	8
1.1. Khái niệm thuế TNDN và pháp luật thuế TNDN.....	8
1.1.1. Khái niệm thuế TNDN	8
1.1.2. Khái niệm pháp luật thuế TNDN.....	9
1.2. Đặc điểm, vai trò của pháp luật thuế TNDN	10
1.2.1 Đặc điểm của pháp luật thuế TNDN.....	10
1.2.2. Vai trò của pháp luật thuế TNDN.....	12
1.3. Nhóm quy phạm của pháp luật thuế TNDN	13
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	15

CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	16
2.1. Người nộp thuế TNDN.....	16
2.2. Đối tượng chịu thuế TNDN	17
2.3. Căn cứ tính thuế TNDN.....	19
2.3.1. Nguyên tắc tính thuế TNDN	19
2.3.2. Xác định thu nhập tính thuế	20
2.3.3. Doanh thu.....	20
2.3.4. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	24
2.3.5. Xác định lỗ và chuyển lỗ	31
2.3.6. Thuế suất thuế TNDN	33
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	34
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH BÌNH THUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP	35
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận	35
3.1.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận ảnh hưởng đến pháp luật thuế TNDN.....	35
3.1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên	35
3.1.1.2. Đặc điểm kinh tế, văn hóa - xã hội	36
3.1.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến việc áp dụng pháp luật thuế TNDN	37
3.1.2. Tình hình áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận	38
3.1.2.1. Thuận lợi	38
3.1.2.2. Khó khăn	39
3.1.3. Một số kết quả và hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận.....	40

3.1.3.1. Kết quả đạt được trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận	40
3.1.3.2. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN tỉnh Bình Thuận	42
3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện và áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận.....	44
3.2.1. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật thuế TNDN.....	44
3.2.2. Một số kiến nghị áp dụng pháp luật thuế TNDN	47
3.3. Giải pháp hoàn thiện và áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận	48
3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế TNDN	48
3.3.1.1. Phạm vi áp dụng thuế TNDN	48
3.3.1.2. Thuế suất thuế TNDN.....	49
3.3.1.3. Ưu đãi thuế TNDN.....	49
3.3.1.4. Về chuyển giá.....	50
3.3.2. Giải pháp áp dụng pháp luật thuế TNDN	50
3.3.2.1. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế.....	50
3.3.2.2. Tăng cường hiện đại hóa công tác tuyên truyền, giáo dục và hỗ trợ NNT	52
3.3.2.3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức QLT.....	53
3.3.2.4. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin.....	53
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	55
KẾT LUẬN.....	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	59

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ

Bảng 3.1: Kết quả thu thuế TNDN trên tổng nguồn thu ngân sách tại tỉnh Bình Thuận
từ năm 2020 - 2024.....40

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CQT	Cơ quan thuế
ĐTNT	Đối tượng nộp thuế
GTGT	Giá trị gia tăng
KBNN	Kho bạc Nhà nước
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách Nhà nước
QLT	Quản lý thuế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kết quả từ công cuộc đổi mới nền kinh tế Việt Nam theo hướng mở cửa, chủ động hội nhập quốc tế đã mang lại những thành tựu to lớn tạo ra nguồn lực mới cho sự phát triển của đất nước. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước ngày càng được thể hiện rõ nét. Thông qua những công cụ hữu hiệu đã có, Nhà nước, Chính Phủ đã thực hiện rất thành công vai trò điều tiết các hoạt động kinh tế qua từng giai đoạn phát triển. Một trong những công cụ chủ chốt để thực hiện nhiệm vụ đó là chính sách thuế.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN). Nguồn thu từ thuế đáp ứng phần lớn nhu cầu chi tiêu của đất nước, giúp đất nước chủ động về kinh phí, tài trợ và thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình.

Hệ thống các sắc thuế đang áp dụng ở Việt Nam hiện nay, gồm 2 loại cơ bản: thuế gián thu và thuế trực thu: thuế gián thu gồm các sắc thuế như thuế Giá trị gia tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế trực thu như thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN).

Việc ban hành các quy định pháp luật về thuế TNDN có ý nghĩa vô cùng quan trọng cả trên phương diện kinh tế, chính trị, xã hội và về mặt pháp lý, là công cụ rất mạnh của Nhà nước trong việc khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh (SXKD) hợp lý, mà còn về ý nghĩa đóng góp số thu lớn cho NSNN hàng năm. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng các văn bản pháp luật thuế TNDN vào thực tiễn vẫn còn nhiều khúc mắc, những khó khăn bất cập trong việc quy định này. Bên cạnh đó, tình trạng trốn thuế TNDN ngày càng phổ biến với nhiều hình thức tinh vi, khó phát hiện, số thuế TNDN bị thất thoát ngày càng lớn do các quy định pháp luật về thuế TNDN chưa theo kịp với tình hình thực tiễn, chưa bao quát hết nguồn thu.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến sự tồn tại một số bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật thuế TNDN. Đặc biệt hiện tượng gian lận thuế, trốn thuế,

nợ thuế ngày càng phổ biến với nhiều hình thức tinh vi, khó phát hiện. Mặc dù Luật Thuế TNDN đã được nhiều lần sửa đổi, bổ sung nhưng các vướng mắc từ việc áp dụng thuế này vẫn chưa được khắc phục triệt để. Vì vậy, việc nghiên cứu, phân tích các quy định Luật Thuế TNDN, làm rõ thực trạng áp dụng thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận, xác định các nguyên nhân và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện, giải pháp góp phần tăng hiệu quả áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Đó là lí do tác giả đã chọn thực hiện đề tài: ***“Hoàn thiện pháp luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận”*** làm Đề án tốt nghiệp thạc sĩ tại Trường Đại học Phan Thiết (UPT).

2. Tình hình nghiên cứu

Thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, với các nội dung khác nhau từ khía cạnh khác nhau. Nhìn chung các công trình nghiên cứu khoa học đã tập trung làm rõ các vấn đề lý luận và quy định pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, từ đó chỉ ra những bất cập và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện áp dụng pháp luật thuế TNDN. Những kết quả đã đạt được của các công trình nghiên cứu rất được tác giả ghi nhận và tiếp thu trong công trình.

Các nghiên cứu tiêu biểu phải kể đến là:

Luận văn thạc sĩ Luật học của Bùi Thị Thùy Ninh “So sánh pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam và Nhật Bản” thực hiện tại Đại học quốc gia Hà Nội năm 2014. Luận văn hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến thuế TNDN và pháp luật về TNDN thông qua việc phân tích bản chất thuế thu nhập doanh nghiệp, và các cấu thành của thuế TNDN. Đề tài trực tiếp trả lời câu hỏi Tại sao phải có thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như vai trò của thuế này đối với việc quản lý nền kinh tế, đồng thời làm rõ những yếu tố có ảnh hưởng, tác động đến hiệu quả của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Luận văn thạc sĩ Luật học của Nguyễn Thị Thục Hiền “Pháp luật về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tế tại Cục thuế thành phố Hà Nội” thực hiện tại Viện đại học Mở Hà Nội năm 2017. Luận văn hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thuế TNDN và quản lý thuế TNDN trong bối cảnh Việt Nam. Cung cấp bức tranh toàn diện và sâu sắc về thực trạng pháp luật và quản lý thuế TNDN tại một địa bàn kinh tế trọng điểm như Hà Nội. Bên cạnh đó luận văn đề xuất các giải pháp có giá trị thực tiễn, góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNDN, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Luận văn thạc sĩ Luật học của Nguyễn Thị Lan Hương “Pháp luật về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn thi hành tại Cục thuế tỉnh Lạng Sơn” thực hiện tại Đại học Luật Hà Nội năm 2018. Luận văn tập trung khảo sát thực trạng quản lý và giám sát thuế TNDN, từ đó đưa ra các kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật và công tác quản lý.

Luận văn thạc sĩ Luật học của Ngô Thị Thảo Phương “Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn thi hành tại tỉnh Bắc Ninh” thực hiện tại Đại học Luật Hà Nội năm 2018. Luận văn phân tích và đánh giá khung pháp lý điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam cũng như thực trạng thi hành tại tỉnh Bắc Ninh. Qua đó, tác giả đã làm rõ những ưu, nhược điểm trong quy định hiện hành và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và thu thuế.

Bài viết của Nguyễn Thị Mai Dung và Ngô Đăng Tân “Nhận diện, ngăn chặn hành vi đột phá thuế thu nhập doanh nghiệp” đăng trên Tạp chí Thanh tra Việt Nam năm 2021. Tạp chí xác định các hành vi gian lận, cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng gian lận thuế TNDN tại Việt Nam và đề xuất các biện pháp nhằm nhận diện, ngăn chặn các hành vi gian lận thuế TNDN tại Việt Nam.

Bài viết của Phạm Khánh Toàn “Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực trạng và kiến nghị” đăng trên Tạp chí tài chính năm 2022. Tạp chí trình bày một cách khái quát về những kết quả đạt được trong việc thực hiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam trong những năm vừa qua. Trên cơ sở phân tích những

tồn tại, bất cập và những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

Bài viết của Mai Thị Thu “Một số vấn đề lý luận về chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp” đăng trên Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 615, năm 2022. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu những vấn đề lý luận về chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp để cơ quan quản lý có những biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn và xử lý hiệu quả vấn đề gian lận, trốn thuế, tránh thuế gây thất thu thuế.

Trên cơ sở kế thừa những đóng góp khoa học của các công trình nghiên cứu đó, tác giả tiếp tục giải quyết những vấn đề còn thiếu sót về lý luận và quy định pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp từ đó chỉ ra được những bất cập và đưa ra một số giải pháp khắc phục.

3. Mục đích nghiên cứu

Mục đích cốt lõi của công trình nghiên cứu đề án: "***Hoàn thiện pháp luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận***" là nghiên cứu những vấn đề lý luận về thuế TNDN, phân tích thực tiễn quy định pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp lấy bối cảnh tại một địa phương cụ thể. Trên cơ sở đó, đề án tập trung phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, bất cập đang tồn đọng khi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực thi vào thực tiễn. Từ các phân tích nêu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nhằm áp dụng một cách có hiệu quả pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

4.1. Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đề án là:

Những quy định pháp luật thuế TNDN

Thực trạng áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

4.2. Phạm vi nghiên cứu.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trong khuôn khổ một đề án thạc sĩ, tác giả nghiên cứu các quy định pháp luật thuế TNDN và thực tiễn áp dụng các quy định thuế TNDN trong phạm vi tỉnh Bình Thuận.

- *Về không gian*: Đề án tập trung khảo sát việc áp dụng pháp luật thuế TNDN trong bối cảnh thực tiễn tại tỉnh Bình Thuận, từ đó đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm mục tiêu hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế TNDN hiện hành và các biện pháp nhằm mục đích nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- *Về Thời gian*: Đề án tập trung nghiên cứu hệ thống pháp luật về thuế TNDN trên cơ sở các văn bản pháp luật có hiệu lực từ năm 2008 đến thời điểm hiện tại.

5. Phương pháp nghiên cứu.

Các phương pháp luận của công trình nghiên cứu đó là phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, quy nạp, diễn dịch; phương pháp phân tích, thống kê; phương pháp nghiên cứu luật học; phương pháp nghiên cứu sử dụng nguồn thông tin thứ cấp; phương pháp phân tích, suy luận, tổng hợp, bình luận

5.1. Phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, quy nạp, diễn dịch

Phương pháp này được sử dụng kết hợp để phân tích làm rõ những vấn đề lý luận và pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Phương pháp này được tác giả sử dụng trong toàn bộ các chương của đề án.

5.2. Phương pháp phân tích, thống kê

Các số liệu được tổng hợp và phân tích thống kê, bao gồm số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng trong nội dung đánh giá, phân tích thực trạng áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận.

5.3. Phương pháp phân tích, tổng hợp

Để làm sáng tỏ các quy định pháp luật về thuế TNDN cũng như thực tiễn áp dụng, đề án sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp nhằm nghiên cứu một cách toàn diện. Phương pháp này bao gồm việc nghiên cứu các thành tựu trong lĩnh vực khoa học pháp lý, các luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu chuyên ngành về thuế TNDN, các bài viết đăng tải trên tạp chí khoa học pháp lý, và các vụ việc điển hình về thuế TNDN. Phương pháp này giúp tác giả nhận diện một số vướng mắc, bất cập trong việc vận dụng các quy định cụ thể vào thực tế.

5.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Bằng việc sử dụng phương pháp quy nạp, diễn dịch, phương pháp phân tích quy phạm pháp luật, tác giả phân tích những nội dung cơ bản của thuế TNDN, đề án sử dụng phương pháp quy nạp để đưa ra những đánh giá mang tính khái quát về thực trạng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp đối chiếu, so sánh để đánh giá đúng thực trạng quản lý thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Thuận.

6. Ý nghĩa Đề án

6.1. Ý nghĩa khoa học của đề án

Đề án nêu và phân tích có hệ thống những vấn đề lý luận và pháp luật thuế TNDN hiện hành. Đồng thời đề án nêu và phân tích những ưu điểm, bất cập của pháp luật thuế TNDN trong quá trình áp dụng tại tỉnh Bình Thuận. Những vấn đề đó có ý nghĩa hoàn thiện cơ sở lý luận về căn cứ thuế TNDN, góp phần đảm bảo sự bền vững của NSNN.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề án

Bên cạnh việc đánh giá được những ưu điểm, tiến bộ mà pháp luật về thuế TNDN đạt được kể từ khi Luật thuế TNDN số 32/QH13/2016 ra đời cho đến nay, đồng thời tác giả chỉ ra những hạn chế còn tồn tại trong quy định pháp luật về thuế TNDN. Những ví dụ điển hình của đề án hết sức cụ thể, sát thực, cập nhật và phản ánh rõ bất cập của pháp luật về thuế TNDN đã chỉ ra tại tỉnh Bình Thuận. Xuất phát

từ những thực trạng đó, đề án đã đưa ra định hướng hoàn thiện cũng như một số biện pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật thuế TNDN.

7. Cấu trúc

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung đề án gồm 03 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận về thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 2: Quy định pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 3: Thực tiễn áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận và một số kiến nghị

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm thuế TNDN và pháp luật thuế TNDN

1.1.1. Khái niệm thuế TNDN

Thuế TNDN xuất hiện từ khá sớm trong quá trình hình thành và phát triển của hệ thống thuế. Hiện nay, tại các quốc gia phát triển, loại thuế này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định của NSNN cũng như góp phần điều tiết thu nhập. Mức thuế áp dụng cho các đối tượng chịu thuế TNDN có sự khác biệt, tùy thuộc vào chính sách phân phối thu nhập và mục tiêu kinh tế - xã hội của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử. Việc ban hành thuế TNDN xuất phát từ nhu cầu thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng trong xã hội và đáp ứng nguồn tài chính cho Nhà nước.

Thu nhập doanh nghiệp là tổng giá trị mà một doanh nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động kinh tế khác trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm tài chính.

Dưới góc độ khác nhau, thu nhập có thể được chia thành hai nhóm chính:

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh: Đây là nguồn thu nhập chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm doanh thu từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ và lợi nhuận từ các khoản đầu tư vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thu nhập từ hoạt động khác như: các khoản thu nhập từ việc đầu tư tài chính, lãi suất từ tiền gửi ngân hàng, cổ tức từ việc sở hữu cổ phần, cùng với các khoản thu khác từ các giao dịch tài chính.

Thu nhập doanh nghiệp có thể được phân chia thành doanh thu và lợi nhuận:

+ Doanh thu: Là tổng số tiền mà doanh nghiệp thu được từ các hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc các giao dịch kinh doanh khác trong một kỳ nhất định.

+ Lợi nhuận: Là phần chênh lệch còn lại sau khi đã trừ đi tất cả các chi phí như chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, thuế và lãi vay từ doanh thu.

Như vậy, TNDN còn là cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế mà doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước, trong đó thuế TNDN là khoản thuế quan trọng được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Thuế TNDN về bản chất là một loại thuế thu nhập, trong đó đối tượng chịu thuế là thu nhập của các chủ thể xác định. Khác với thuế tiêu dùng và thuế tài sản, thuế thu nhập được sắp xếp vào nhóm thuế trực thu, nghĩa là đánh trực tiếp vào khoản thu nhập chịu thuế của tổ chức khi có thu nhập chịu thuế phát sinh.

Hiện nay, Luật Thuế TNDN 2008 không đưa ra khái niệm cụ thể về thuế TNDN. Tuy nhiên, căn cứ theo các quy định tại Luật Thuế TNDN 2008 và các văn bản hướng dẫn, có thể hiểu đơn giản về thuế TNDN là một loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào phần thu nhập chịu thuế của các tổ chức bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ đi các khoản chi phí hợp lý, hợp pháp liên quan đến thu nhập. Không phải toàn bộ thu nhập của cơ sở sản xuất, kinh doanh đều thuộc phạm vi áp dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp. Loại thuế này chỉ đánh vào phần thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào từng quốc gia và từng thời kỳ mà mức thuế suất áp dụng cho các loại thu nhập có thể khác nhau. Việc xác định loại thu nhập chịu thuế cũng như mức độ điều chỉnh thuế phụ thuộc vào khả năng quản lý, chi phí thuế và các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội mà chính sách thuế hướng tới.

1.1.2. Khái niệm pháp luật thuế TNDN

Pháp luật thuế TNDN có thể được hiểu theo hai phạm vi: nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng, thuế TNDN là tổng hợp quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận theo thủ tục nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thu, nộp thuế TNDN giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các chủ thể nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, từ đó hình thành nguồn thu cho NSNN phục vụ các mục tiêu được đề ra.

Theo nghĩa hẹp, pháp luật thuế TNDN là tổng hợp các văn bản luật do cơ quan lập pháp (Quốc hội) ban hành, có hiệu lực pháp lý cao nhất, điều chỉnh về: ĐTNT, thu nhập chịu thuế, các khoản thu nhập được miễn thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm nguyên tắc đã được xác định, các chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư, SXKD của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực, khu vực được Nhà nước ưu tiên phát triển, quy định về cơ chế thực thi thuế TNDN.

1.2. Đặc điểm, vai trò của pháp luật thuế TNDN

1.2.1 Đặc điểm của pháp luật thuế TNDN

Thuế TNDN có một số đặc điểm như sau:

Một là, thuế TNDN là thuế trực thu, trong đó đối tượng nộp thuế bao gồm các doanh nghiệp và tổ chức có thực hiện hoạt động kinh doanh. Thuế TNDN là loại thuế trực thu vì trong đó người nộp thuế (NNT) TNDN đồng thời là người chịu thuế. Đây là đặc điểm phân biệt thuế TNDN với thuế gián thu như thuế GTGT, thuế TTĐB và các sắc thuế khác, trong đó người chịu thuế là người cuối cùng sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thay cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Khác với thuế gián thu, vốn được điều tiết thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế trong giá bán), thuế trực thu tác động trực tiếp đến thu nhập của cá nhân và tổ chức. Đặc điểm trực thu của thuế TNDN ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của NNT, tác động đến tâm lý của họ. Điều này cũng góp phần khiến quá trình nộp thuế TNDN trở nên phức tạp hơn, có tính chất phức tạp, dẫn đến việc quản lý và thu thuế gặp nhiều khó khăn, với chi phí quản lý thường cao hơn so với các loại thuế khác.

Hai là, căn cứ tính thuế là phần thu nhập tính thuế. Đối tượng chịu thuế của thuế TNDN chủ yếu là thu nhập phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thu nhập chịu thuế được xác định thông qua việc lấy tổng doanh thu trong kỳ tính thuế trừ đi các chi phí hợp lý đã được chi ra nhằm tạo ra doanh thu đó. Tuy nhiên, việc xác định chính xác doanh thu và các khoản chi phí liên quan không hề đơn giản; để đảm bảo NNT tính đúng số thuế phải chịu, các khoản chi tiêu cần được quy định rõ ràng và chi tiết trong pháp luật. Mức đóng góp của thuế TNDN vào NSNN phụ thuộc lớn vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, và điều này trở thành cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền đánh giá, từ đó ban hành các chính sách thuế phù hợp như ưu đãi thuế, gia hạn thời gian thu thuế cho các nhóm đối tượng khác nhau, phù hợp với điều kiện kinh tế cụ thể của từng thời kỳ. Ngoài vai trò tạo nguồn thu cho NSNN, thuế này còn góp phần điều tiết nền kinh tế và phân phối thu nhập trong xã hội, do đó thường gắn liền với chính sách kinh tế - xã hội của từng quốc gia. Vì vậy, pháp luật thuế TNDN ở nhiều nước thường quy định về các ưu đãi, miễn giảm thuế nhằm khuyến khích hoạt động kinh doanh hoặc áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần đối với một số khoản thu nhập chịu thuế để đảm bảo mục tiêu điều tiết. Việc xác định thu nhập chịu thuế không chỉ dừng lại ở việc tính toán lợi nhuận mà còn phải xem xét các yếu tố như nguồn gốc thu nhập, địa điểm phát sinh, thời gian cư trú của chủ sở hữu thu nhập và tính ổn định của thu nhập. Ngoài ra, trong quá trình xác định thu nhập chịu thuế, cần phải tính toán các khoản khấu trừ hợp lý nhằm đảm bảo công bằng và tạo động lực cho đối tượng nộp thuế (ĐTNT).

Ba là, người nộp thuế TNDN bao gồm tất cả các tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc xác định rõ ràng ĐTNT là cần thiết, vì những chủ thể này có nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế và thực hiện quyết toán thuế TNDN. Thuật ngữ này được sử dụng liên tục từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn tất toàn bộ quy trình nộp thuế.

1.2.2. Vai trò của pháp luật thuế TNDN

- Thuế TNDN là công cụ chủ chốt giúp Nhà nước thực hiện chức năng phân phối thu nhập, qua đó góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay, mọi thành phần kinh tế đều có quyền tự do kinh doanh và được đối xử bình đẳng trên cơ sở pháp luật. Doanh nghiệp có lực lượng lao động tay nghề cao và năng lực tài chính vững mạnh thường có khả năng tạo ra mức thu nhập cao, trong khi các doanh nghiệp có nguồn lực hạn chế lại gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận. Nhằm khắc phục sự bất cân đối này, Nhà nước sử dụng thuế TNDN như một công cụ điều tiết, đảm bảo rằng các chủ thể có thu nhập cao đóng góp một cách công bằng và hợp lý vào ngân sách quốc gia.

- Thuế TNDN là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Chính phủ. Phạm vi áp dụng của thuế TNDN rất rộng, bao gồm cá nhân, nhóm kinh doanh, hộ cá thể và các tổ chức kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ tạo ra lợi nhuận. Khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển và ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao, khả năng thu hút nguồn tài chính cho ngân sách thông qua thuế TNDN cũng được nâng cao tương ứng. Điều này cho thấy tầm quan trọng của loại thuế này trong việc đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động của Nhà nước.

- Thuế TNDN không chỉ là nguồn thu ngân sách mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo các chiến lược được quy hoạch từ trước. Nhà nước thường áp dụng các chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các chủ thể đầu tư vào những ngành, lĩnh vực hoặc vùng miền được ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn. Qua đó, thuế TNDN góp phần định hướng và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của nền kinh tế quốc dân.

- Thuế TNDN còn là một công cụ quan trọng giúp Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ phát triển kinh tế. Mặc dù là một thành phần quan trọng trong hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam, để phát huy hiệu quả tối đa vai trò của thuế này, cần xem xét và đánh giá nó từ nhiều góc độ, đồng thời rút kinh

nghiệm từ các nước khác. Điều này giúp xây dựng một hệ thống thuế hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội hiện hành, đồng thời góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh công bằng và phát triển bền vững.

1.3. Nhóm quy phạm của pháp luật thuế TNDN

** Căn cứ vào nội dung các quy phạm pháp luật thuế TNDN thì pháp luật thuế TNDN được phân chia thành các nhóm quy phạm sau:*

- Nhóm quy phạm quy định về phạm vi áp dụng;
- Nhóm quy phạm quy định về căn cứ tính thuế;
- Nhóm quy phạm quy định về các quyền và nghĩa vụ của ĐTNT và cơ quan thuế trong đăng ký kê khai, nộp thuế quyết toán thuế TNDN;
- Nhóm quy phạm quy định về chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN;
- Nhóm quy phạm quy định các hành vi vi phạm và chế tài áp dụng;
- Nhóm quy phạm quy định về tranh chấp và giải quyết tranh chấp trong quan hệ pháp luật thuế thu nhập.

** Căn cứ vào văn bản luật thực định, cấu trúc pháp luật thuế TNDN bao gồm:*

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ thuế giữa Nhà nước và các tổ chức hoạt động SXKD có thu nhập. Các quy phạm này chủ yếu tập trung trong Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

** Căn cứ vào nguồn gốc ra đời, hình thức thể hiện và phạm vi tác động của quy phạm pháp luật thuế TNDN, cấu trúc pháp luật thuế TNDN được phân chia thành những bộ phận sau:*

- Các quy phạm pháp luật quốc gia điều chỉnh quan hệ pháp luật thuế TNDN. Bộ phận này bao gồm các quy định được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ pháp luật phát sinh trong quá trình nộp thuế TNDN.

- Các quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh quan hệ pháp luật thuế TNDN. Bộ phận này bao gồm các quy định được thể hiện trong các văn bản pháp luật quốc tế mà Nhà nước đã ký kết, chẳng hạn như các điều ước song phương hoặc đa phương về thuế thu nhập. Điển hình là các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết song phương với nhiều quốc gia.

Trong bối cảnh xây dựng một hệ thống pháp luật về thuế TNDN nhằm đáp ứng yêu cầu thu ngân sách và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của đất nước, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết giữa Việt Nam và các nước đã trở thành một phần không thể tách rời của hệ thống pháp luật thuế TNDN. Nói cách khác, Điều ước quốc tế về thuế và các văn bản pháp luật thuế TNDN trong hệ thống pháp luật quốc gia cấu thành một thể thống nhất, có mối quan hệ ràng buộc và tác động qua lại. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật quốc gia và Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết, thì quy phạm pháp luật trong Điều ước Quốc tế sẽ được áp dụng ưu tiên.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã tập trung vào việc phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận cốt lõi về Thuế TNDN và pháp luật thuế TNDN.

Nội dung bao gồm bản chất kinh tế của thuế TNDN và pháp luật thuế TNDN, được hiểu là khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước dựa trên phần thu nhập chịu thuế đã được xác định theo quy định của pháp luật. Thu nhập chịu thuế này là kết quả của quá trình SXKD, là phần chênh lệch giữa doanh thu và các chi phí được trừ. Chương này cũng xem xét các vai trò khác nhau của pháp luật thuế TNDN trong nền kinh tế thị trường, từ việc đóng góp vào NSNN, đến việc điều tiết hoạt động kinh tế, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực ưu tiên, và góp phần vào quá trình tái phân phối thu nhập.

Đồng thời, chương cũng đề cập đến những đặc điểm cơ bản của pháp luật thuế TNDN như tính trực thu, tính phổ quát, và những yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, bao gồm cả môi trường kinh doanh, chính sách thuế và hiệu quả QLT. Hiểu rõ những vấn đề lý luận này là nền tảng quan trọng để giúp doanh nghiệp có cơ sở để xây dựng chiến lược hoạt động kinh doanh hiệu quả trong bối cảnh thay đổi của môi trường kinh doanh và chính sách thuế. Ngoài ra, chương này cũng đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến thuế TNDN như môi trường kinh doanh, chính sách thuế của nhà nước và các vấn đề về QLT.

Việc nắm vững những vấn đề lý luận này là cơ sở quan trọng để hiểu rõ hơn về các quy định pháp luật cụ thể về thuế TNDN và vận dụng chúng vào thực tiễn hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2.1. Người nộp thuế TNDN

Khoản 1 Điều 2 luật thuế TNDN 2008 quy định: người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi là doanh nghiệp) có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN¹. Dựa vào yếu tố thường trú của các chủ thể thuế TNDN được phân thành hai nhóm: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú và không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Cụ thể, doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong khi doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật nước ngoài thông qua cơ sở thường trú ở Việt Nam.

Theo Luật Thuế TNDN năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2014), các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm các hình thức như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân);
- Doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật nước ngoài, có hoặc không có cơ sở hoạt động thường trú tại Việt Nam;
- Tổ chức được thành lập theo quy định Luật Hợp tác xã;
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế.

¹ Khoản 1 Điều 2 Luật thuế TNDN 2008

Đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, phạm vi thu nhập chịu thuế bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh cả trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Trong khi đó, doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở hoạt động thường trú tại Việt Nam phải chịu thuế đối với các khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam cũng như thu nhập ngoài nước có liên quan trực tiếp đến hoạt động của cơ sở đó. Đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động tại Việt Nam.

Theo đó, cơ sở hoạt động thường trú của doanh nghiệp nước ngoài được Luật Thuế TNDN định nghĩa: Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.²

2.2. Đối tượng chịu thuế TNDN

Đối tượng chịu thuế TNDN “là các khoản thu nhập pháp của doanh nghiệp” bao gồm hai nhóm:

- Nhóm 1: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

Đây là nhóm thu nhập chủ yếu của hầu hết các doanh nghiệp. Nó bao gồm:

Doanh thu từ bán hàng hóa: Là toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng hóa, bao gồm cả tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ số tiền thu được từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm cả tiền dịch vụ, tiền cho thuê tài sản.

Các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là các khoản thu nhập khác phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như thu nhập từ hoạt động tài chính, thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

- Nhóm 2: Thu nhập khác

² Khoản 3 Điều 2 Luật Thuế TNDN 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014.

Đây là nhóm thu nhập không phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Nó bao gồm:

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn: Là thu nhập từ việc bán vốn, bán phần vốn góp trong doanh nghiệp.

Thu nhập từ cho thuê tài sản: Là thu nhập từ việc cho thuê tài sản của doanh nghiệp, như cho thuê nhà xưởng, cho thuê máy móc thiết bị.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay: Là thu nhập từ việc gửi tiền vào ngân hàng, cho vay tiền.

Thu nhập từ bản quyền, sáng chế: Là thu nhập từ việc khai thác, sử dụng bản quyền, sáng chế.

Thu nhập từ trúng thưởng: Là thu nhập từ việc trúng thưởng xổ số, trúng thưởng các chương trình khuyến mại.

Thu nhập từ hoạt động liên doanh, liên kết: Là thu nhập từ việc tham gia liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác.

Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật: Là các khoản thu nhập khác không được liệt kê ở trên, nhưng được pháp luật quy định là thu nhập chịu thuế TNDN.

Tuy nhiên, không phải tất cả các khoản thu nhập của doanh nghiệp đều là thu nhập chịu thuế. Có một số khoản thu nhập được miễn thuế hoặc được trừ khi tính thuế TNDN. Việc xác định đúng thu nhập chịu thuế là rất quan trọng để tính đúng số thuế TNDN phải nộp.

2.3. Căn cứ tính thuế TNDN

2.3.1. Nguyên tắc tính thuế TNDN

- Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế được xác định theo quy định công thức như sau³

$$\text{Số Thuế TNDN phải nộp} = \left(\text{Thu nhập tính thuế} - \frac{\text{Phần trích lập quỹ KH\&CN}}{\text{(nếu có)}} \right) \times \text{Thuế suất}$$

Trong trường hợp doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài, số thuế đã nộp đó được khấu trừ vào số thuế TNDN phải nộp theo quy định. Tuy nhiên, mức khấu trừ này không được vượt quá số thuế TNDN tính toán dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế TNDN.

- Số thuế TNDN phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất là 22%:

$$\text{Số Thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản}}{\text{bất động sản}} \times 22\%$$

Từ ngày 01/01/2016 mức Thuế suất này là 20%.⁴

Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch. Tuy nhiên, doanh nghiệp được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch, trong trường hợp này, kỳ tính thuế sẽ tuân theo năm tài chính đã được doanh nghiệp lựa chọn.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập, kỳ tính thuế năm đầu tiên được tính từ thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

³ Trong đó:

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - (Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được chuyển)

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu - Chi phí được trừ + Các khoản thu nhập khác

⁴ Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian hoạt động dưới 03 tháng trong năm cuối cùng, kỳ tính thuế năm đó được phép cộng dồn vào kỳ tính thuế năm tiếp theo. Quy định này cũng được áp dụng cho doanh nghiệp mới thành lập sau quá trình chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách.

Trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế, kỳ tính thuế của năm chuyển đổi không được quá 12 tháng, bao gồm cả trường hợp chuyển đổi từ năm dương lịch sang năm tài chính hoặc ngược lại.

2.3.2. Xác định thu nhập tính thuế

a. Thu nhập tính thuế trong thời kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} - \text{Các khoản lỗ được kết chuyển}$$

b. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí hợp lý được trừ} + \text{Thu nhập khác, kể cả thu nhập được nhận ở ngoài Việt Nam}$$

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp đa ngành là tổng thu nhập phát sinh từ tất cả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó. Trường hợp một hoặc một số hoạt động kinh doanh phát sinh lỗ, doanh nghiệp được quyền lựa chọn hoạt động kinh doanh có thu nhập để thực hiện bù trừ số lỗ này. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ sẽ là căn cứ để áp dụng thuế suất thuế TNDN tương ứng với hoạt động kinh doanh tạo ra thu nhập.

2.3.3. Doanh thu

Trong bối cảnh áp dụng pháp luật thuế hiện hành, doanh thu dùng làm căn cứ tính thu nhập chịu thuế được hiểu là tổng giá trị tiền mà doanh nghiệp thu nhận từ các hoạt động bán hàng, gia công và cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản trợ giá, phụ

thu và phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Số liệu doanh thu này phải được thể hiện bằng đồng Việt Nam. Trường hợp doanh thu phát sinh bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam dựa trên tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, bao gồm cả các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không bao gồm thuế GTGT. Ngược lại, đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế GTGT.

a. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra:

Là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua. Đối với dịch vụ, thời điểm xác định doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, tùy thuộc vào thời điểm nào xảy ra trước.

b. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định:

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp hoặc trả chậm. Quy định này nhằm mục đích xác định chính xác giá trị thực tế của hàng hóa được bán, loại trừ các yếu tố tài chính phát sinh từ phương thức thanh toán trả góp.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho mục đích trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ (ngoại trừ hàng hóa, dịch vụ được sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp), doanh thu được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng

hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ. Việc áp dụng giá thị trường nhằm đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong việc xác định doanh thu, tránh các hành vi trốn thuế hoặc gian lận thuế.

- Đối với hoạt động gia công hàng hóa là toàn bộ khoản tiền thu được từ hoạt động gia công, bao gồm cả tiền công gia công, chi phí nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho quá trình gia công hàng hóa.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, kinh doanh sân golf và các dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm được xác định bằng số tiền bên thuê tài sản hoặc bên mua dịch vụ trả theo từng kỳ hạn đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên thuê hoặc bên mua trả tiền trước cho nhiều năm, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Đối với doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế TNDN phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước.

- Đối với hoạt động tín dụng và cho thuê tài chính được xác định bằng tiền lãi cho vay và doanh thu từ cho thuê tài chính phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa và hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cung cấp điện và nước sạch được xác định bằng số tiền ghi trên hóa đơn GTGT.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm bao gồm: phí bảo hiểm gốc phải thu; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm. Từ các khoản thu này, doanh nghiệp được trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trong trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bằng tiền thu phí bảo hiểm gốc phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm, không bao gồm thuế GTGT.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ thanh toán.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động xây dựng và lắp đặt được xác định bằng giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị, doanh thu tính thuế sẽ không bao gồm giá trị của các nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị này.

- Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- + Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa hoặc dịch vụ, doanh thu tính thuế của mỗi bên được xác định tương ứng với phần doanh thu được phân chia theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- + Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế, doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng và đặt cược được xác định bằng tổng số tiền thu được từ các hoạt động này, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, sau khi trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách hàng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo

lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí được xác định bằng toàn bộ doanh thu bán dầu và khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu được từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh phát sinh trong kỳ tính thuế.

2.3.4. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

a. Các khoản chi được trừ

Khoản chi được trừ là những khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế, liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật thuế. Các khoản chi này được phép trừ khỏi doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh và liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế bao gồm các khoản chi:

+ Một số khoản chi được trừ bao gồm: chi phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh; chi phí huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; chi phí phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ chức đảng và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Ngoài ra, doanh nghiệp cũng được trừ các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc, bao gồm: chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS; chi phí truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS cho người lao

động; phí tư vấn, khám và xét nghiệm HIV; chi phí hỗ trợ cho người lao động nhiễm HIV.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên, doanh nghiệp phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt,

b. Các khoản chi không được trừ

Việc xác định thu nhập chịu thuế được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Thuế TNDN và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN. Một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định cụ thể như sau:

- Các khoản chi không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này sẽ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác mà không được bồi thường.

Giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng hiệu số giữa tổng giá trị thiệt hại và phần giá trị bồi thường mà doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong thời kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

- Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;
- Phần chi phí khấu hao tài sản cố định không tuân thủ theo quy định của Bộ Tài chính sẽ không được chấp nhận khi tính thu nhập chịu thuế.
- Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật.
- Chi phí lãi vay vốn sẽ không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp sau: lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn được quy định trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được tính vào giá trị của tài sản; và lãi vay vốn phát sinh để triển khai các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.
- Phần chi phí được phép thu hồi trong hoạt động dầu khí, nếu vượt quá tỷ lệ đã được phê duyệt sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định tỷ lệ thu hồi chi phí, phần chi phí vượt quá 35% tổng chi phí sẽ không được trừ. Ngoài ra, một số chi phí cũng không được tính vào chi phí thu hồi bao gồm:
 - + Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Thuế TNDN và Điểm 2 Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN;
 - + Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí chính thức có hiệu lực sẽ không được tính vào chi phí được trừ, trừ khi có thỏa thuận khác được quy định cụ thể trong hợp đồng dầu khí hoặc được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ;
 - + Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;
 - + Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;
 - + Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;
- Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ tính thuế sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, ngoại trừ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ tính thuế. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản này chưa được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh, việc xử lý sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

- Một số khoản chi liên quan đến tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho người lao động sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Ví dụ Công ty TNHH may Thuận Tiến, trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế tại một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (năm 2023), cơ quan thuế phát hiện một số trường hợp chi tiền hỗ trợ đi lại, phụ cấp điện thoại cho người lao động nhưng không quy định cụ thể trong hợp đồng lao động, quy chế lương thưởng, hoặc thỏa ước lao động tập thể của công ty. Không được trừ: Các khoản chi hỗ trợ, phụ cấp không được quy định rõ ràng trong các văn bản nêu trên *không* được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.⁵

Doanh nghiệp có thể trích lập dự phòng tiền lương hàng năm tối đa 17% quỹ tiền lương thực tế đã chi trả. Khoản dự phòng chưa sử dụng hết trong năm trước sẽ không tính vào quỹ lương thực hiện. Nếu sau 6 tháng chưa sử dụng hết, doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí trong năm tiếp theo.

Chi tài trợ nghiên cứu khoa học và cho các đối tượng chính sách không đúng quy định, cũng như tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương

⁵ Điểm 2.6, Khoản 2, Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản phúc lợi khác... *không được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng* tại một trong các hồ sơ: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của công ty...

khó khăn, sẽ không được tính vào chi phí trừ thu nhập chịu thuế.

- Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ Tài chính;

- Tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Ví dụ: Trong năm 2022, Công ty TNHH Hải Nam (Phan Thiết, Bình Thuận) bị cơ quan thuế quyết định truy thu và phạt do chậm nộp thuế TNDN, trong đó có khoản tiền chậm nộp thuế TNDN là 15 triệu đồng. Số tiền chậm nộp thuế TNDN này không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của công ty.⁶

- Khoản chi liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu, cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các giao dịch tăng, giảm vốn chủ sở hữu. Ví dụ: Năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (La Gi, Bình Thuận) đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Các chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành này, bao gồm 30 triệu đồng chi phí tư vấn pháp lý, 10 triệu đồng chi phí in ấn hồ sơ, và 15 triệu đồng chi phí quảng cáo, tổng cộng là 55 triệu đồng. Toàn bộ 55 triệu đồng này không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của công ty.⁷

Đối với một số trường hợp khác, thu nhập chịu thuế được xác định cụ thể như sau:

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải được xác định và kê khai nộp thuế riêng biệt. Tuy nhiên, nếu hoạt động chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư (ngoại trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), chuyển nhượng bất động sản phát sinh lỗ, thì số lỗ này có thể được bù trừ vào thu nhập từ hoạt động sản

⁶ Theo Điểm 2.36, Khoản 2, Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC (đã sửa đổi, bổ sung): Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

⁷ Điểm 2.33, Khoản 2, Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC: Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

xuất kinh doanh trong cùng kỳ tính thuế. Trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể và có bán bất động sản là tài sản cố định, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) sẽ được bù trừ với thu nhập từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

c. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định tại Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Chuyển nhượng vốn (trừ chứng khoán): Thu nhập chịu thuế được xác định bằng tổng số tiền thu được theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) đi giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.
- Chuyển nhượng vốn bằng tài sản, lợi ích vật chất khác: Trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (ví dụ: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) thì thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng này cũng phải chịu thuế TNDN.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

- Chuyển nhượng chứng khoán: Thu nhập chịu thuế được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng chứng khoán.
- Phát hành cổ phiếu: Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu không được tính vào thu nhập chịu thuế TNDN.
- Chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp: Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chia tách, hợp nhất, sáp nhập mà có phát sinh thu nhập từ việc hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế TNDN.
- Chuyển nhượng chứng khoán bằng tài sản, lợi ích vật chất khác: Tương tự như chuyển nhượng vốn, trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng chứng khoán

không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác thì thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng này cũng phải chịu thuế TNDN.

Thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ:

Thu nhập chịu thuế từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được, trừ (-) đi giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ cho thuê tài sản:

Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê, trừ (-) các khoản chi phí hợp lý và được trừ theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Khoản trích khấu hao cơ bản của tài sản cho thuê;
- Chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản;
- Chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có);
- Các chi phí khác được trừ theo quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản.

Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản):

Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) được xác định bằng số tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trừ (-) giá trị còn lại của tài sản được ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ:

Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ được xác định bằng tổng số tiền thu được từ bán ngoại tệ trừ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản phát sinh trong các trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, góp vốn được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản với giá trị còn lại của tài sản đó được ghi trên sổ sách kế toán trước khi đánh giá lại.

- Đánh giá lại tài sản cố định: Chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn, tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc giảm trừ thu nhập khác trong kỳ tính thuế.

- Đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất: Chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn mà bên nhận góp vốn không được trích khấu hao được tính dần vào thu nhập khác trong thời gian tối đa không quá 10 năm kể từ năm có tài sản đi góp vốn.

Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân chia lợi nhuận sau thuế được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí của hợp đồng BCC phân chia lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài:

Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

d. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí

2.3.5. Xác định lỗ và chuyển lỗ

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế, chưa bao gồm các khoản lỗ được chuyển từ các năm trước.

Về chuyển lỗ:

- Nguyên tắc chung: Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Tạm chuyển lỗ: Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.

+ Bù trừ lỗ giữa các quý: Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo theo quy định.

+ Tự xác định số lỗ: Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Xác định lỗ theo cơ quan có thẩm quyền: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển được xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Hết thời hạn chuyển lỗ: Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo.

- Chuyển lỗ trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản: Doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi loại hình, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể hoặc phá sản phải hoàn tất thủ tục quyết toán

thuế với CQT có thẩm quyền trước thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước về việc chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể hoặc phá sản có hiệu lực pháp luật. Các khoản lỗ phát sinh trước quá trình chuyển đổi, sáp nhập hoặc hợp nhất cần được theo dõi, hạch toán chi tiết theo từng năm phát sinh và được bù trừ vào thu nhập chịu thuế phát sinh trong cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp số lỗ này chưa được bù trừ hết, doanh nghiệp được quyền chuyển tiếp số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các kỳ tính thuế tiếp theo, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chuyển lỗ liên tục không quá 5 năm, tính từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo quy định của pháp luật thuế.

2.3.6. Thuế suất thuế TNDN

Theo quy định hiện hành của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế suất thông thường được áp dụng từ ngày 01/01/2016 là 20%, trước đó mức thuế suất được áp dụng là 22%. Mức thuế suất này có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Ví dụ, trong những giai đoạn cần khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhà nước có thể xem xét giảm mức thuế suất để hỗ trợ doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu, khí và các tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam, khung thuế suất được áp dụng là từ 32% đến 50%. Mức thuế suất cụ thể cho từng dự án hoặc cơ sở kinh doanh sẽ được quyết định bởi Chính phủ, tùy thuộc vào đặc điểm và điều kiện của từng dự án.

Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng ưu đãi, thường thấp hơn so với thuế suất thông thường và có các mức khác nhau tùy theo điều kiện áp dụng. Doanh nghiệp có thể được hưởng thuế suất ưu đãi vô thời hạn hoặc có thời hạn. Đối với các trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi có thời hạn, pháp luật hiện hành cũng quy định về việc kéo dài thời gian áp dụng ưu đãi thuế đối với các dự án cần đặc biệt khuyến khích đầu tư, có quy mô lớn và công nghệ cao với thời gian kéo dài không quá 15 năm.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Ở chương 2, tác giả đã tập trung vào việc nghiên cứu những nội dung điều chỉnh của pháp luật thuế TNDN.

Pháp luật thuế TNDN, với trung tâm là các quy phạm pháp luật được quy định trong các đạo luật, điều chỉnh mối quan hệ thu nộp thuế giữa Nhà nước và các cơ sở kinh doanh có tư cách pháp nhân là doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp một phần thu nhập vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Pháp luật thuế TNDN là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quan hệ thu và nộp thuế giữa Nhà nước và các chủ thể nộp thuế. Hệ thống pháp luật này bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật, quy định, quy tắc, các văn bản pháp luật và văn bản dưới luật do Nhà nước ban hành hoặc được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước đó ký kết. Mục đích của pháp luật thuế TNDN là điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thu, nộp thuế giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chủ thể nộp thuế TNDN, nhằm hình thành nguồn thu cho ngân sách Nhà nước để thực hiện các mục tiêu đã được xác định.

CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH BÌNH THUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

3.1.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận ảnh hưởng đến pháp luật thuế TNDN

3.1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Bình Thuận là một tỉnh duyên hải thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, có vị trí địa lý chiến lược quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Với bờ biển dài, tài nguyên biển phong phú và tiềm năng du lịch lớn, Bình Thuận có nhiều lợi thế để thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

Bình Thuận nằm ở vị trí trung tâm giữa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Nha Trang. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, vận chuyển hàng hóa và thu hút đầu tư từ các khu vực khác. Tuy nhiên, vị trí này cũng đặt ra yêu cầu về việc hài hòa chính sách thuế TNDN của Bình Thuận với các địa phương lân cận để tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và thu hút đầu tư hiệu quả.

Bình Thuận có bờ biển dài, tài nguyên biển phong phú và tiềm năng du lịch lớn. Đây là những yếu tố quan trọng thu hút đầu tư vào các ngành như du lịch, dịch vụ, khai thác và chế biến thủy sản.

Ngoài ra, Bình Thuận cũng có một số vùng đất khô cằn, thiếu nước và thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Điều này gây khó khăn cho việc phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác

3.1.1.2. Đặc điểm kinh tế, văn hóa - xã hội

a. Đặc điểm kinh tế:

Bình Thuận là một tỉnh đang phát triển với cơ cấu kinh tế đa dạng, bao gồm:

Du lịch: Bình Thuận có tiềm năng du lịch rất lớn với nhiều bãi biển đẹp, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Ngành du lịch đóng góp quan trọng vào GDP của tỉnh và tạo ra nhiều việc làm.

Nông nghiệp: Bình Thuận là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước. Các sản phẩm nông nghiệp như thanh long, xoài, điều... không chỉ tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu.

Thủy sản: Với bờ biển dài, Bình Thuận có nguồn lợi thủy sản phong phú. Ngành khai thác và chế biến thủy sản đóng góp đáng kể vào kinh tế của tỉnh.

Công nghiệp: Bình Thuận đang phát triển các ngành công nghiệp như chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng...

b. Đặc điểm văn hóa - xã hội:

Bình Thuận là một tỉnh đa văn hóa với nhiều dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc có những phong tục tập quán, nét văn hóa riêng. Điều này đặt ra yêu cầu về việc pháp luật thuế TNDN phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch và phù hợp với các đặc điểm văn hóa của từng cộng đồng.

Ngoài ra, trình độ dân trí và thu nhập bình quân đầu người của Bình Thuận còn thấp so với nhiều tỉnh thành khác. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ pháp luật thuế TNDN của người dân và doanh nghiệp. Do đó, cần có các biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế TNDN để nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ của người dân.

3.1.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến việc áp dụng pháp luật thuế TNDN

Trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN, Chi cục Thuế Bình Thuận nhận được sự quan tâm và hỗ trợ tích cực từ các cấp chính quyền địa phương. Thuế là một vấn đề phức tạp, nhạy cảm, luôn là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của nền tài chính quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng, do đó việc thực hiện không hề đơn giản. Bên cạnh sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ thuế, không thể không kể đến sự đồng hành, chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh Bình Thuận. Việc áp dụng Luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận còn gặp nhiều trở ngại, nhất là trong bối cảnh hậu khủng hoảng kinh tế, khi hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao; lạm phát, lãi suất ngân hàng duy trì ở mức cao; hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ; hàng hóa sản xuất ra khó tiêu thụ, lượng hàng tồn kho lớn; sức mua giảm sút; năng lực cạnh tranh của các mặt hàng sản xuất còn yếu; cơ sở sản xuất, kinh doanh còn lạc hậu,... tạo ra những áp lực không nhỏ đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp.

Chính quyền tỉnh Bình Thuận đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm các biện pháp về công nghệ, nguồn nhân lực, nguồn vốn vay, cũng như các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh và hỗ trợ thị trường. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh những khó khăn nội tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một vấn đề đáng lưu ý khác là tình trạng chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn nhằm giảm thiểu nghĩa vụ thuế TNDN. Tình trạng này diễn ra khá phổ biến, với số lượng doanh nghiệp thường xuyên kê khai lỗ chiếm khoảng 80% tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, gây thất thu không nhỏ cho NSNN. Ngoài ra, việc phân bổ rải rác của phần lớn các doanh nghiệp cũng gây khó khăn cho công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về thuế TNDN.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất còn yếu kém và chế độ hậu kiểm chưa hiệu quả tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trì hoãn, chậm nộp thuế, kéo dài thời gian nộp thuế, gây thất thu cho NSNN. Số lượng và quy mô doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận không ngừng tăng lên, kèm theo đó là trình độ trốn thuế, sửa chữa hóa đơn, chứng từ ngày càng tinh vi. Trong khi đó, số lượng cán bộ thuế có hạn, trình độ kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, đây là một trong những khó khăn và cũng là nguyên nhân dẫn đến những tiêu cực trong quá trình áp dụng pháp luật thuế TNDN trên địa bàn. Để đảm bảo nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện tối đa cho sự phát triển của doanh nghiệp, những khó khăn này thực sự là thách thức không nhỏ đối với cả cơ quan thuế và doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp hài hòa giữa Nhà nước trong việc hoạch định chính sách thuế TNDN, cơ quan thuế trong việc triển khai các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn, phòng ngừa và hạn chế thất thu ngân sách, cũng như ý thức chấp hành chính sách thuế của mỗi doanh nghiệp.

3.1.2. Tình hình áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

3.1.2.1. Thuận lợi

Năm 2024, tổng thu ngân sách tại địa bàn tỉnh Bình Thuận đạt 86,753 tỷ đồng. Song song với sự tăng trưởng về kinh tế, số lượng người nộp thuế trên địa bàn huyện cũng phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là thuế TNDN. Điều này được thể hiện qua số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng tăng, quy mô hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng mở rộng: Tổng số doanh nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận lên tới hơn 100 doanh nghiệp.

Trong quá trình áp dụng pháp luật thuế TNDN, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận đã nhận được sự quan tâm, hỗ trợ nhiệt tình từ các cấp chính quyền, ban ngành địa phương, đặc biệt là UBND tỉnh Bình Thuận. Thêm vào đó, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng liên quan như Công an, Quản lý thị trường, Phòng Kinh tế... và các ban ngành đoàn thể như Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên, Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao cũng góp phần quan trọng trong công tác tuyên truyền, vận động. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi giúp cho công

tác quản lý thu thuế trên địa bàn tỉnh Bình Thuận được thực hiện dễ dàng hơn, đồng thời kiểm soát được các doanh nghiệp bỏ trốn, doanh nghiệp ngừng hoạt động.

3.1.2.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi đã nêu, việc áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận còn tồn tại nhiều khó khăn và vướng mắc. Tình hình kinh tế bất ổn trong những năm qua đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh, gây biến động về số lượng doanh nghiệp trên địa bàn và doanh thu không ổn định. Trong bối cảnh đó, việc hoàn thành nhiệm vụ thu thuế vào cuối năm là một thách thức không nhỏ. Cục Thuế phải luôn theo dõi sát sao tình hình thu ngân sách, đánh giá và phân tích cụ thể từng địa bàn, khu vực để xác định các nguồn thu tiềm năng.

Năng lực và tổ chức bộ máy quản lý thu thuế cũng như trình độ cán bộ thuế còn hạn chế. Công tác QLT còn gặp nhiều thách thức do những diễn biến bất thường của thời tiết và dịch bệnh, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân. Nền kinh tế hiện nay còn tồn tại nhiều thách thức do trình độ sản xuất, năng lực quản lý và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Tình trạng trốn thuế, né thuế, chuyển giá và chuyển lợi nhuận diễn biến phức tạp, đặc biệt là trong các giao dịch liên kết. Hệ thống pháp luật và cơ chế chưa được hoàn thiện và đồng bộ, kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy rằng việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế nên đi trước quá trình mở cửa và hội nhập. Tuy nhiên, có một số sự chậm trễ nhất định trong việc hoàn thiện cơ chế này. Mặc dù cơ quan thuế đã có nhiều nỗ lực, song cơ chế chính sách hiện hành vẫn chưa thực sự hoàn thiện, chưa phù hợp với thực tiễn, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý thu thuế TNDN.

3.1.3. Một số kết quả và hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

3.1.3.1. Kết quả đạt được trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

a. Về thu NSNN

Trong 5 năm gần đây, từ 2020 đến 2024, tỷ trọng thuế TNDN trong tổng số thu thuế, phí và lệ phí của tỉnh có xu hướng tăng. Số thu ngân sách thuế TNDN của tỉnh Bình Thuận qua các năm cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Kết quả thu thuế TNDN trên tổng nguồn thu ngân sách tại tỉnh Bình Thuận từ năm 2020 - 2024.

Năm	Số thuế TNDN (triệu đồng)	Tổng thu thuế, phí, lệ phí (triệu đồng)	Tỷ trọng thuế TNDN trên tổng thu thuế, phí, lệ phí (%)
2020	183.903	1.163.947	15,8%
2021	247.544	1.219.432	20,3%
2022	610.473	1.390.212	44,2%
2023	485.752	1.532.341	31,7%
2024	916.031	1.612.732	56,8%

(Nguồn: Báo cáo nội bộ Cục Thuế tỉnh Bình Thuận)

b. Về lĩnh vực kinh tế

Việc thực thi thuế TNDN đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Thuế TNDN không chỉ đóng vai trò điều tiết kinh tế chung mà còn tạo động lực cho hoạt động xuất khẩu, cải

thiện môi trường kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của hơn 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

c. Công tác kiểm tra thuế

Đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch kiểm tra và chủ động tăng cường công tác kiểm tra thuế theo đúng quy trình, đồng thời ứng dụng các công cụ hỗ trợ kiểm tra thuế nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả. Hoạt động kiểm tra tập trung vào các trường hợp có dấu hiệu sai phạm, dựa trên phân tích dữ liệu rủi ro từ gói dữ liệu điện tử. Thực hiện đối chiếu thông tin và điều chỉnh các thông tin liên quan đến doanh nghiệp theo quy định.

Giao kế hoạch cho từng cán bộ đội kiểm tra thuế đơn đốc quyết liệt các doanh nghiệp thực hiện kê khai qua mạng và đăng ký nộp thuế điện tử phần đầu hoàn thành kế hoạch.

Thường xuyên đơn đốc các doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế theo quy định (tháng, quý, năm) và thực hiện đơn đốc nộp các khoản thuế phát sinh, các khoản nợ sau kiểm tra. Kết quả cho thấy những chuyển biến tích cực, góp phần làm tăng thu NSNN.

d. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế:

Trong những năm qua, công tác phổ biến pháp luật và hỗ trợ người nộp thuế giải quyết vướng mắc tiếp tục được đổi mới và nâng cao hiệu quả. Cục Thuế đã chủ động triển khai đa dạng các hình thức phổ biến pháp luật, hỗ trợ tối đa và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Cục Thuế tiếp tục củng cố và phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận "một cửa" tại cơ quan thuế, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của NNT, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đặc biệt, trong năm 2021, công tác phổ biến pháp luật và hỗ trợ NNT đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

- Về công tác hỗ trợ và giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp và NNT, Cục Thuế đã tiếp nhận và giải đáp trực tiếp cho 56 lượt NNT tại trụ sở cơ quan thuế; giải

đáp 118 cuộc điện thoại liên quan đến chính sách thuế. Đặc biệt, trong tháng 02/2021, Cục Thuế đã tổ chức thành công "Chương trình hỗ trợ trực tuyến quyết toán thuế năm 2020"⁸, được cộng đồng doanh nghiệp và NNT ghi nhận và đánh giá cao.

- Về công tác phổ biến pháp luật thuế: Cục Thuế đã phối hợp với Trung tâm Thông tin Văn hóa Thể thao thực hiện 110 buổi phát thanh, truyền thanh; phát hành 514 ấn phẩm tuyên truyền về thuế; đồng thời, gửi 3.911 lượt thông tin về những nội dung chính sách thuế mới và thủ tục hành chính thuế qua thư điện tử.

e. Công tác xử lý nợ thuế tại Chi cục:

Mặc dù công tác xử lý nợ đọng thuế đã được quan tâm, song tình hình vẫn còn phức tạp. Số liệu thu nợ thuế tại tỉnh Bình Thuận tính đến ngày 31/12/2024 cho thấy kết quả đạt 701.000 triệu đồng trên tổng số 1.715.682 triệu đồng, tương đương 40,85%. Trong đó, số tiền thu được bằng biện pháp quản lý nợ là 596.422 triệu đồng, bằng biện pháp cưỡng chế nợ thuế là 104.578 triệu đồng.

Nguyên nhân của tình trạng thu nợ thấp là do Cục Thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với 58 đơn vị bằng hình thức thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Tuy nhiên, biện pháp này chưa mang lại hiệu quả thu hồi nợ. Tình hình nợ đọng thuế trên địa bàn đang ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thu ngân sách chung của tỉnh Bình Thuận.

3.1.3.2. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN tỉnh Bình Thuận

a. Đối với hệ thống thuế

Các quy định hiện hành của Luật Thuế TNDN còn tồn tại một số bất cập, như tính phức tạp của nhiều nội dung, sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật, dẫn đến thiếu tính đồng bộ.

⁸ Cổng thông tin binhthuan.gdt.gov.vn

Thủ tục hành chính trong lĩnh vực thu nộp thuế hiện còn nhiều điểm phức tạp, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ ràng trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan và đơn vị liên quan đến công tác thu nộp thuế.

b. Đối với người nộp TNDN

Nhận thức pháp luật về thuế TNDN của NNT còn hạn chế. Một số doanh nghiệp cố tình vi phạm pháp luật thuế bằng các hành vi gian lận, khai báo không trung thực, trốn thuế hoặc cố tình chậm trễ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, gây khó khăn cho CQT trong công tác QLT.

Việc thay đổi nhân sự kế toán thường xuyên tại các doanh nghiệp dẫn đến hệ quả là tình trạng nộp thuế nhầm mục lục ngân sách vẫn còn xảy ra.

c. Đối với cơ quan thuế

Mặc dù công tác phổ biến pháp luật thuế đã được chú trọng triển khai, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Hình thức tuyên truyền chưa thực sự đa dạng và nội dung chưa đi sâu vào việc nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế một cách tự nguyện, cũng như trang bị đầy đủ kiến thức pháp luật về thuế cho NNT.

Công tác giao dự toán đã được thực hiện chi tiết đến từng cán bộ, từng đội thuế, đồng thời gắn tiến độ thực hiện với việc đánh giá thi đua theo tháng, quý, song vẫn còn một số cán bộ thuế có trình độ chuyên môn và năng lực áp dụng chính sách thuế còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý hiện đại và cải cách hành chính trong lĩnh vực thu thuế. Thái độ và phong cách làm việc của một số cán bộ chưa thực sự quyết liệt, khách quan, tận tụy và công tâm trong việc hướng dẫn NNT thực hiện nghĩa vụ thuế, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu thu nộp ngân sách hàng tháng, quý và năm.

d. Đối với công tác thanh tra, kiểm tra, kê khai kế toán thuế

Công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý kê khai kế toán thuế đôi khi còn thiếu tính khoa học, dẫn đến hiệu quả chưa cao, số lượng hồ sơ thanh tra còn tồn đọng lớn.

Việc cập nhật dữ liệu kết quả kiểm tra trên ứng dụng thanh, kiểm tra còn chưa kịp thời.

Dữ liệu kê khai thuế và thông tin NNT đã từng bước được chuẩn hóa, bảo đảm, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự sai lệch giữa số lượng đối tượng đang quản lý và số lượng mã số thuế được cấp, cũng như sự khác biệt trong số lượng đối tượng quản lý giữa cơ quan thống kê và cơ quan thuế.

Ngoài ra, đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý kê khai thuế còn thiếu về số lượng, hạn chế về năng lực chuyên môn, cũng như chưa chủ động và tích cực trong quá trình thực thi công vụ. Đây cũng là một trong những trở ngại ảnh hưởng đến chất lượng công tác thuế.

e. Đối với các cơ quan chức năng có liên quan

Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng có liên quan như: lực lượng công an, sở kế hoạch đầu tư, ngân hàng đôi khi còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ trong việc chia sẻ thông tin và thực thi các biện pháp hỗ trợ cơ quan thuế nhằm bảo đảm thu đúng, thu đủ số thuế TNDN vào NSNN.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện và áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

3.2.1. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật thuế TNDN

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, việc hoàn thiện hệ thống thuế, đặc biệt là thuế TNDN, vẫn là một ưu tiên hàng đầu. Tiếp nối những thành tựu từ giai đoạn cải cách thuế 2011-2020, trong đó có Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn này, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới hệ thống thuế cho giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn xa hơn. Mục tiêu chung của quá trình cải cách này là xây dựng một hệ thống thuế đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, công bằng và minh bạch, đáp

ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Đối với thuế TNDN, những yêu cầu trọng tâm trong giai đoạn hiện nay và những năm tới bao gồm:

- Trong khuôn khổ pháp lý và chính sách kinh tế, thuế và phí được xem là các cơ chế tài chính Nhà nước mang tính chiến lược, vận hành như công cụ điều tiết vĩ mô, nhằm kiến tạo sự ổn định kinh tế. Đồng thời, trong cấu trúc hệ thống kinh tế, chúng đóng góp vào tiến trình tái cơ cấu, hướng tới việc gia tăng hiệu quả và chất lượng hoạt động kinh tế, mục tiêu cuối cùng là gìn giữ sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững của quốc gia.

- Chính sách thuế và phí cần được thiết kế để bao quát đầy đủ các nguồn thu phát sinh trong tiến trình phát triển kinh tế, nhằm xác lập thuế và phí như trụ cột tài chính chủ yếu cung ứng cho sự nghiệp phát triển kinh tế quốc gia một cách nhanh chóng và bền vững. Đồng thời, hệ thống thuế, phí phải hướng đến việc hiện thực hóa các mục tiêu an sinh xã hội, đặc biệt là góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm công bằng xã hội, cũng như đảm trách nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng và duy trì trật tự, an toàn xã hội.

- Hệ thống chính sách thuế cần tuân thủ các nguyên tắc xây dựng và hoàn thiện nhằm bảo chứng tính minh bạch, tính pháp điển hóa, tính khả dụng và khả năng thực thi. Về phương diện phát triển nguồn lực tài chính, cần mở rộng cơ sở thuế để tối ưu hóa nguồn thu, phủ rộng các nguồn thu mới phát sinh và điều chỉnh cơ cấu nguồn thu theo chiến lược tăng cường nguồn thu nội địa.

- Chiến lược cải cách thuế chủ trương từng bước điều chỉnh giảm tỷ lệ động viên thuế, nhằm đồng thời duy trì mức động viên hợp lý vào NSNN và khuyến khích sự phát triển mạnh mẽ của các nguồn lực kinh tế. Mục tiêu này hướng đến việc thúc đẩy năng lực sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh và gia tăng năng lực tích tụ vốn của doanh nghiệp. Theo đó, hệ thống thuế và phí phải đáp ứng nhu cầu chi tiêu công của NSNN, đồng thời tạo dư địa cho quá trình tích lũy tài chính quốc gia.

- Về QLT của Nhà nước, ưu tiên hàng đầu là từng bước thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế, đồng thời công khai hóa các quy trình nghiệp vụ quản

lý của CQT, nhằm kiến tạo môi trường thuận lợi nhất cho NNT trong việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo luật định. Để bảo đảm hiệu quả và kỷ luật trong QLT, việc kiểm soát chặt chẽ ĐTNT và đối tượng chịu thuế phải được tăng cường. Mục tiêu chốt yếu là nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế trong cộng đồng, xây dựng môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và cạnh tranh lành mạnh. Để đạt được mục tiêu này, việc đầu tư vào chất lượng đội ngũ cán bộ QLT, đáp ứng chuẩn mực của hoạt động quản lý thuế hiện đại, là vô cùng quan trọng.

- Thuế TNDN được xác định là một yếu tố then chốt trong việc kiến tạo nguồn thu ổn định cho NSNN. Sự gia tăng nguồn thu từ thuế TNDN tạo tiền đề vững chắc để Nhà nước triển khai các chương trình tái cấu trúc nền kinh tế, thông qua việc phân bổ nguồn lực tài chính thiết yếu. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng suy giảm, do đó, vấn đề cấp bách đặt ra là cần phải củng cố nguồn thu nội địa, trong đó thuế TNDN đóng vai trò trọng yếu, để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngày càng gia tăng của Nhà nước, bao gồm các khoản chi liên quan mật thiết đến tái cấu trúc nền kinh tế. Việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN không chỉ nhằm mục tiêu tạo nguồn thu ngân sách trong ngắn hạn, mà còn hướng đến mục tiêu chiến lược bảo đảm nguồn thu bền vững trong dài hạn.

- Chính sách thuế TNDN cần được thiết kế nhằm bảo đảm các nguyên tắc nền tảng về tính rõ ràng, công bằng, công khai và minh bạch, như một công cụ hữu hiệu để khuyến khích đầu tư và thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Tính rõ ràng, hay còn gọi là tính minh bạch về nội dung pháp lý, đòi hỏi các quy định trong chính sách phải được diễn đạt một cách mạch lạc, dễ hiểu và khả thi trong thực tiễn áp dụng đối với mọi đối tượng chịu thuế. Nguyên tắc công khai và minh bạch có vai trò then chốt trong việc bảo đảm khả năng tiếp cận và nắm bắt thông tin chính sách một cách toàn diện cho mọi thành phần kinh tế, từ đó góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế, củng cố niềm tin vào hệ thống pháp luật, đồng thời khơi thông dòng vốn đầu tư và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu chiến lược về tái cơ cấu nền kinh tế.

- Chính sách thuế TNDN phải bảo đảm sự tương thích với các chuẩn mực thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của nhiều tổ chức khu vực và toàn cầu, việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN cần ưu tiên tính tương đồng với các thông lệ quốc tế, nhằm đáp ứng các yêu cầu thiết yếu trong việc thực thi các cam kết quốc tế với các quốc gia trong khu vực và với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Chính sách thuế TNDN cần được xây dựng trên cơ sở bảo đảm tính phù hợp và khả thi trong bối cảnh Việt Nam. Trong quá trình xây dựng các quy phạm pháp luật, cần thiết phải thiết lập sự tương thích với các văn bản pháp luật hiện hành, đồng thời phù hợp với chính sách kinh tế - tài chính quốc gia. Đối với những ngành nghề, lĩnh vực thuộc diện chính sách ưu tiên phát triển, chính sách thuế TNDN cần thiết kế các quy định ưu đãi hợp lý, nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển SXKD. Đặc biệt, sự phù hợp trong công tác quản lý kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan cần được xem xét thấu đáo. Các quy định pháp luật cần diễn đạt một cách rõ ràng, dễ hiểu, và quá trình xây dựng phải thượng tôn nguyên tắc bảo đảm quyền của NNT, cũng như ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật từ phía CQT và NNT.

3.2.2. Một số kiến nghị áp dụng pháp luật thuế TNDN

- Đề xuất sửa đổi bổ sung Điều 18 Luật Thuế TNDN 2008, chính sách ưu đãi thuế cần được thu hẹp phạm vi ưu đãi về mặt lĩnh vực, tránh dàn trải đồng thời tiếp tục khuyến khích hoạt động đầu tư vào các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp phụ trợ, các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, các lĩnh vực xã hội hóa, và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Bổ sung quy định về khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Đề xuất sửa đổi Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC để cho phép một số khoản chi phát sinh tại địa bàn khó khăn như chi phí vận chuyển vùng sâu vùng xa, đào tạo nhân lực địa phương được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Để khung pháp lý thuế thu nhập doanh nghiệp bao trùm đầy đủ các hình thái hoạt động kinh tế mới, phù hợp với bối cảnh hội nhập sâu rộng và thông lệ quốc tế, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các điều sau:

- Sửa đổi Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008 nhằm xác định rõ nghĩa vụ thuế của các chủ thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, nền tảng số và mô hình không có hiện diện thực tại Việt Nam.
- Sửa đổi Điều 6 Luật Thuế TNDN 2008 để kiểm soát hiện tượng vốn mỏng, đặc biệt là giới hạn chi phí lãi vay được trừ, đồng thời làm rõ nguyên tắc điều chuyển tài sản trong tái cơ cấu DN.
- Sửa đổi và mở rộng Điều 11 Luật Thuế TNDN 2008 về giao dịch liên kết, theo hướng luật hóa cơ chế APA và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như BEPS.
- Bổ sung một điều luật mới về thương mại điện tử và hoạt động kinh tế số, quy định nghĩa vụ kê khai, nộp thuế và trách nhiệm của các tổ chức trung gian (ngân hàng, nền tảng cung cấp dịch vụ...).

3.3. Giải pháp hoàn thiện và áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế TNDN

3.3.1.1. Phạm vi áp dụng thuế TNDN

Trong bối cảnh không ngừng cải cách và phát triển, việc nghiên cứu và bổ sung một cách khẩn trương các chủ thể nộp thuế mới trở nên vô cùng cấp thiết. Cùng với tiến trình này, nhiều hoạt động kinh tế mới mẻ đã nảy sinh và được thừa nhận trong đời sống kinh tế - xã hội, ngày càng đóng góp vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt phải kể đến các hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ cao tiên tiến, điển hình như hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng internet, qua hệ thống viễn thông, cung cấp dịch vụ vượt ra khỏi rào cản biên giới vùng lãnh thổ, gây khó khăn trong công tác kiểm soát. Thực

tế là, các quy định pháp luật về thuế hiện hành hoặc là chưa đề cập đến, hoặc là chưa có các quy định thực sự đầy đủ để điều chỉnh và kiểm soát các hoạt động này, dẫn đến nguy cơ thất thoát lớn trong công tác quản lý nguồn thu quốc gia, đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng trong nghĩa vụ thuế giữa các chủ thể hoạt động SXKD. Xuất phát từ thực trạng trên, trong giai đoạn tới, việc tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu và cụ thể hơn là vô cùng cần thiết, nhằm hoàn thiện chính sách thuế TNDN sao cho phù hợp với diễn biến và sự phát triển của các ngành nghề mới trong nền kinh tế. Việc mở rộng phạm vi đối tượng chịu thuế sẽ góp phần bao quát toàn bộ nguồn thu, gia tăng nguồn thu thuế TNDN, qua đó củng cố nguồn lực tài chính của Nhà nước.

3.3.1.2. Thuế suất thuế TNDN

Trong cấu trúc chính sách thuế, mức thuế suất giữ vị trí cốt lõi, đóng vai trò trung tâm trong mọi quyết sách thuế. Việc xác lập một mức thuế suất thích hợp, vừa bảo đảm thực thi hiệu quả chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô, vừa bảo toàn nguồn thu cho NSNN, luôn là một bài toán nan giải.

Theo đó, việc từng bước điều chỉnh giảm thuế suất cần được thực hiện theo lộ trình các phương án thuế suất 20% từ năm 2016 và phương án thuế suất 18% từ năm 2024. Việc bảo đảm nguồn thu NSNN chủ yếu được thực hiện thông qua chính sách thuế.

3.3.1.3. Ưu đãi thuế TNDN

Thuế TNDN là một sắc thuế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế quốc gia. Xuất phát từ tầm quan trọng này, chính sách thuế TNDN tại đa số các quốc gia đều xây dựng những chế định pháp luật rõ ràng và minh bạch. Chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam bao hàm các hình thức ưu đãi đa dạng, từ ưu đãi về thuế suất cho đến miễn thuế, giảm thuế trong một khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, hệ thống các quy định về ưu đãi thuế hiện hành vẫn còn tồn tại nhiều điểm chưa thực sự minh bạch, dẫn đến khó khăn trong việc xác định và thực thi. Trong bối cảnh hiện nay, việc hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam cần hướng đến mục tiêu khuyến khích và thúc đẩy hoạt động đầu tư, gắn liền với quá

trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, cần tiến hành rà soát toàn diện các chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN theo hướng tập trung và trọng điểm. Đồng thời, cần tiếp tục thu hẹp phạm vi các trường hợp ưu đãi thuế TNDN, và thay thế hình thức ưu đãi miễn, giảm thuế suất bằng hình thức khấu trừ thuế dựa trên tỷ lệ tương ứng với giá trị đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề hoặc địa bàn được khuyến khích đầu tư, nhằm đảm bảo ưu đãi dựa trên hoạt động đầu tư thực tế. Bổ sung quy định miễn thuế có thời hạn đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong 3 năm đầu hoạt động (căn cứ kinh nghiệm các nước ASEAN như Singapore, Malaysia). Thí điểm áp dụng thuế suất ưu đãi theo ngành: Áp dụng cho ngành năng lượng tái tạo, chế biến nông sản, logistics nhằm tạo động lực thu hút đầu tư.

3.3.1.4. Về chuyển giá

Để bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần thiết phải bổ sung những quy phạm pháp luật về chuyển giá trong Luật Thuế TNDN, nhằm ứng phó với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi lẽ, thực tế trong môi trường kinh doanh toàn cầu, hiện tượng chuyển giá từ các tập đoàn đa quốc gia đã phát sinh và trở thành một vấn đề pháp lý cốt lõi đòi hỏi sự can thiệp của pháp luật tại nhiều quốc gia. Theo đó, việc hiệu chỉnh và tăng cường các quy định về kiểm soát chuyển giá là một đòi hỏi tất yếu.

3.3.2. *Giải pháp áp dụng pháp luật thuế TNDN*

3.3.2.1. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Đây thực sự là một trọng trách then chốt của cơ quan QLT trong việc phòng ngừa và giải quyết kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế TNDN. Việc tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra là biện pháp căn bản nhằm bảo đảm sự thực thi nghiêm minh các quy định của pháp luật thuế TNDN.

Theo quy trình QLT hiện hành dựa trên cơ chế người nộp thuế tự giác kê khai, tự tính và nộp thuế, công tác thanh tra, kiểm tra càng phải được chú trọng hơn. Bởi lẽ, các đối tượng nộp thuế luôn tiềm ẩn ý đồ lợi dụng kẽ hở của cơ chế này nhằm gian

lận nghĩa vụ nộp thuế dưới mọi hình thức, gây ra tình trạng thất thu thuế, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu NSNN. Để nâng cao hiệu năng công tác thanh tra, kiểm tra, cần thực hiện cải cách một số khía cạnh cốt lõi như sau:

- Để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế TNDN, cần chuyển đổi phương pháp tiếp cận theo quan điểm áp dụng triệt để kỹ thuật quản lý rủi ro. Theo đó, cần tập trung nguồn lực vào những đối tượng nộp thuế tiềm ẩn rủi ro cao về thuế hoặc thiếu tính tuân thủ pháp luật, thường xuyên bộc lộ hành vi gian lận thuế. Xuất phát từ thực tế số lượng doanh nghiệp gia tăng không ngừng và hoạt động kinh doanh ngày càng phức tạp, nguồn lực thanh tra, kiểm tra thuế không thể đáp ứng việc tiến hành thanh tra toàn diện mọi doanh nghiệp. Mặt khác, mặc dù tình trạng vi phạm thuế vẫn diễn ra khá phổ biến, không phải tất cả doanh nghiệp đều thực hiện hành vi gian lận, và mức độ vi phạm giữa các loại hình doanh nghiệp cũng có sự khác biệt. Do vậy, để hoạt động thanh tra, kiểm tra trong phòng chống gian lận đạt kết quả tối ưu, cần triển khai có trọng tâm, trọng điểm vào các doanh nghiệp có dấu hiệu nghi vấn vi phạm. CQT cần thiết lập một hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện về NNT nhằm ứng dụng các kỹ thuật phân tích rủi ro, giảm thiểu thời gian thực hiện các thao tác mang tính thống kê, thu thập tài liệu, từ đó gia tăng thời lượng cho công tác đánh giá và phân tích, hướng tới nâng cao chất lượng công tác phân tích hồ sơ thanh tra.

- Để triển khai một cách mạnh mẽ công tác thanh tra trong lĩnh vực phòng chống gian lận thông qua thủ đoạn chuyển giá, cần xây dựng một chiến lược toàn diện và quyết liệt. Trong thập kỷ vừa qua, thực tiễn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như doanh nghiệp trong nước sử dụng phương thức này đã gây ra không ít thách thức cho CQT, bởi lẽ đây vốn dĩ là một hình thức gian lận tinh vi và vượt quá khả năng kiểm soát thông thường. Theo đó, cần tái cấu trúc một số yếu tố cấu thành, phương pháp luận và quy trình trong công tác kiểm tra thuế nhằm đảm bảo khả năng phát hiện sớm và xử lý triệt để các vụ việc chuyển giá. Hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả tối đa, cơ quan thanh tra cần thiết lập một cơ sở dữ liệu chuyên biệt về biên độ giá cả giao dịch làm công cụ tra cứu hữu hiệu và căn cứ pháp lý vững

chắc trong quá trình thẩm định các giao dịch mua bán của doanh nghiệp có dấu hiệu thực hiện hành vi lách luật chuyển giá.

- Để chuyên môn hóa công tác thanh tra, phòng chống gian lận thuế, việc thiết lập những đơn vị chuyên trách là vô cùng quan trọng. Thực tế cho thấy, việc xây dựng một bộ máy thanh tra chuyên nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm hiệu quả của công tác phòng và chống gian lận thuế. Một cơ cấu tổ chức khoa học, hợp lý và bao quát sẽ tối đa hóa tiềm năng QLT, ngược lại, sự thiếu hiệu quả trong tổ chức có thể làm suy giảm tác dụng của toàn bộ hệ thống QLT. Chính vì vậy, việc thành lập các phòng, đội thanh tra chuyên phòng chống gian lận thuế và trốn thuế là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

- Cơ cấu tổ chức này cần được triển khai một cách đồng bộ trên toàn hệ thống ba cấp thuế: từ Tổng cục Thuế, Cục Thuế cho đến Chi cục Thuế. Đặc biệt, tại cấp Chi cục Thuế - với vị thế là cấp trực tiếp thực thi pháp luật thuế và QLT đối với phần lớn các doanh nghiệp - cần được chú trọng hơn cả. Song song với đó, vấn đề bố trí, sắp xếp vị trí công tác hoặc thực hiện luân chuyển đội ngũ cán bộ ưu tú, được đào tạo bài bản và chuyên sâu về công tác phòng chống gian lận cần được xem xét một cách thận trọng và chính xác, nhằm tránh gây lãng phí nguồn lực nhân sự chất lượng cao.

3.3.2.2. Tăng cường hiện đại hóa công tác tuyên truyền, giáo dục và hỗ trợ NNT

Trong bối cảnh tiến trình cải cách thuế tại Việt Nam vẫn diễn ra liên tục, tính ổn định của chính sách thuế chưa cao và thường xuyên có sự điều chỉnh, bổ sung đã gây ra những thách thức không nhỏ cho NNT trong việc tiếp cận thông tin kịp thời, cũng như khả năng thấu triệt đầy đủ các thủ tục pháp lý và trách nhiệm thuế của mình. Xuất phát từ thực tế đó, các CQT cần không ngừng tăng cường và hiện đại hóa công tác phổ biến, hướng dẫn pháp luật cho NNT, hỗ trợ mọi tổ chức, cá nhân hiểu rõ bản chất tích cực của việc thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ nộp thuế, từ đó xây dựng ý thức tự giác tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định thuế hiện hành.

Thông qua nền tảng website và các trang mạng xã hội chính thức thuộc Tổng cục Thuế, có thể tiến hành rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu hiện hành về hệ

thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về thuế, các thủ tục hành chính thuế nhằm mục đích tuyên truyền phổ biến pháp luật tới các đối tượng nộp thuế. Đồng thời, CQT có thể tổng hợp các thắc mắc, vấn đề pháp lý phát sinh từ phía NNT và soạn thảo nội dung giải đáp, hỗ trợ trực tiếp theo từng vấn đề cụ thể mà NNT quan tâm. Trong bối cảnh hiện tại, đây được xem là những kênh truyền thông pháp lý vô cùng phổ biến, hiệu quả và tiện cận với các ĐTNT nói riêng, toàn dân cũng như toàn xã hội nói chung.

3.3.2.3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức QLT

Trong bất kỳ tổ chức nào, yếu tố nhân sự luôn giữ vị trí then chốt, quyết định trực tiếp đến thành quả cuối cùng. Trong lĩnh vực thuế, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức chuyên trách công tác hoạch định và QLT đóng vai trò quyết định đến hiệu lực thi hành cũng như tính hiệu quả của các chính sách thuế. Một hệ thống nhân sự ngành thuế với trình độ chuyên môn cao sẽ là tiền đề vững chắc cho việc xây dựng một hệ thống chính sách thuế chất lượng cao, phản ánh đúng thực trạng kinh tế, bảo đảm cho việc khai thác và phân bổ tối ưu các nguồn lực trong nước, tạo động lực thúc đẩy chính sách phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững. Do đó, cần đặc biệt coi trọng và dành sự quan tâm ưu tiên cho công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ thuế, đồng thời tạo dựng cơ cấu nguồn kế cận thường xuyên, phù hợp với bối cảnh vận hành của ngành thuế trong hiện tại và tương lai.

3.3.2.4. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin

Để đạt được mục tiêu tinh giản biên chế trong lĩnh vực QLT, giảm sự phức tạp của bộ máy CQT, tiết kiệm cho NSNN đồng thời vẫn duy trì tính hữu hiệu, minh bạch và nhanh chóng của quy trình quản lý, ngành thuế cần tức thời triển khai từng bước ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin vào QLT, nhất là trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã lan tỏa sâu rộng đến mọi lĩnh vực kinh tế và kinh tế thế giới đang có những biến động khó lường, diễn biến phức tạp như hiện nay.

Từ đó có thể khẳng định, việc xây dựng một hệ thống thông tin toàn diện và được cập nhật thường xuyên là yếu tố then chốt không thể thiếu để thực hiện hiệu quả công tác đánh giá, phân tích và đề xuất các giải pháp cải thiện chính sách thuế nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Để có được một hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh và đáng tin cậy, ngành thuế cần tăng cường đầu tư mạnh mẽ cho quá trình thiết lập cơ sở dữ liệu thống nhất trong toàn ngành; Đẩy mạnh phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi khâu hoạt động; Kiến tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đồng bộ.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong giai đoạn đất nước ta tham gia sâu rộng vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, số lượng doanh nghiệp được thành lập hàng năm không ngừng gia tăng. Để phát triển quốc gia, nguồn ngân sách cần được gia cố liên tục, mà thuế đóng vai trò nòng cốt trong cơ cấu thu. Để thực hiện trách nhiệm với Nhà nước, các doanh nghiệp phải tuân thủ quy định pháp luật về thuế TNDN.

Trong Chương 3, tác giả tiến hành phân tích chi tiết về thực trạng pháp luật về thuế TNDN tại Việt Nam và thực tiễn áp dụng pháp luật thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Thông qua việc chú trọng phân tích, đánh giá thực tiễn quá trình áp dụng pháp luật về thuế TNDN hiện hành tại tỉnh Bình Thuận trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, luận văn khẳng định những thành tựu đáng ghi nhận trong việc vận dụng pháp luật về thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận. Đồng thời, tác giả đã làm rõ những vấn đề tồn tại, hạn chế trong khuôn khổ chính sách pháp luật thuế TNDN và công tác tổ chức quản lý thu thuế của cơ quan quản lý thuế trên địa bàn, làm cơ sở dẫn dắt cho việc đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao tính hữu hiệu của việc thực thi pháp luật về Thuế TNDN.

Dựa trên cơ sở những thành tựu đã được xây dựng cùng với các ưu điểm nhất định, mang lại những kết quả khả quan trong thời gian qua của hệ thống pháp luật thuế nói chung và pháp luật thuế TNDN nói riêng, vẫn còn tồn tại những vấn đề chưa thực sự hoàn thiện cũng như những điểm hạn chế, bất cập trong Luật Thuế TNDN hiện hành.

Hướng tới mục tiêu tổng quát về kiến thiết một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, nhất quán, công bằng, hiệu quả, phù hợp với mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính phủ chủ trương xây dựng ngành thuế Việt Nam theo hướng hiện đại hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Công tác QLT, các loại phí và lệ phí được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất, minh bạch, tối giản, dễ tiếp cận, thuận tiện trong thực thi, dựa trên ba trụ cột cơ bản: Thể chế chính sách thuế rõ ràng, minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế tinh gọn, khoa học và tiêm cận

chuẩn mực quốc tế; Đội ngũ nhân lực có phẩm chất và năng lực cao, trong sạch, liêm chính; Ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin tiên tiến, có khả năng liên kết, tích hợp, tự động hóa ở mức độ cao.

KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển lịch sử của hệ thống thuế, pháp luật điều chỉnh thuế TNDN đã xuất hiện từ rất sớm. Tại các quốc gia phát triển, thuế TNDN giữ vai trò trọng yếu trong việc bảo đảm nguồn thu ổn định cho NSNN và thực thi chức năng phân phối thu nhập trong nền kinh tế.

Trong khoảng thời gian hai thập kỷ gần đây, Việt Nam đã chứng kiến giai đoạn phát triển vượt bậc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong khu vực kinh tế. Trong khi bức tranh kinh tế toàn cầu cho thấy xu hướng giảm tốc tăng trưởng ở các quốc gia phát triển và tranh chấp thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới, thì tại Việt Nam, dưới sự lãnh đạo và định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước, cùng với chính sách điều hành quyết đoán của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam nổi lên như một điểm sáng trên bản đồ kinh tế toàn cầu với mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng, năm 2024 đạt 5,05% so với năm 2023 và duy trì sự ổn định trong suốt giai đoạn vừa qua. Kết quả này không chỉ củng cố uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế mà còn tạo dựng Việt Nam thành một điểm đến hấp dẫn và tin cậy đối với giới đầu tư từ các ngành, lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay, khi nền kinh tế Việt Nam đang vận hành theo định hướng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đồng thời phải thích ứng với yêu cầu hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế, việc thiết lập và hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật nói chung, pháp luật thuế TNDN nói riêng đóng vai trò then chốt.

Thông qua việc đi sâu vào nghiên cứu bản chất pháp luật thuế TNDN, dựa trên nền tảng lý luận và phân tích thực trạng pháp luật thuế TNDN tại Việt Nam, xuất phát từ những hạn chế, bất cập còn tồn tại ở Việt Nam hiện nay và từ thực tiễn áp dụng pháp luật thuế TNDN tại tỉnh Bình Thuận, tác giả đã đưa ra các quan điểm, yêu cầu, giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện và thực hiện hiệu quả pháp luật về thuế TNDN tại Việt Nam.

Trong suốt giai đoạn triển khai nghiên cứu đề án, mặc dù đã nỗ lực nghiên cứu, mở rộng tầm hiểu biết và thu thập tài liệu liên quan, tuy nhiên do nguồn dữ liệu

còn hạn chế, cũng như những bất cập về năng lực chuyên môn của tác giả, đề án khó tránh khỏi những sai sót, khiếm khuyết. Các kiến nghị và giải pháp được đề cập trong công trình nghiên cứu này chỉ mang tính chất tổng quan và định hướng dựa trên nền tảng lý thuyết chưa có điều kiện kiểm chứng thực nghiệm để xác thực và định hình một cách chi tiết. Vì lẽ đó, tác giả thực sự kính mong nhận được những góp ý chân thành từ quý vị giảng viên, các nhà nghiên cứu, cùng những người đồng nghiệp có chung mối quan tâm đến vấn đề nghiên cứu, với mong muốn đề án sẽ ngày càng hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ Tài chính, 2013. *Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.*

2. Bộ Tài chính, 2014. *Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.*

3. Bộ Tài chính, 2015. *Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2015 hợp nhất Thông tư hướng dẫn Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.*

4. Chính phủ, 2008. *Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

5. Quốc hội, 2008. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008*

6. Quốc hội, 2013. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013*

7. Quốc hội, 2014. *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014*

8. Quốc hội, 2017. *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 19/6/2017*

9. Quốc hội, 2019. *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019*

10. Thủ tướng chính phủ, 2011. *Quyết định 732/2011/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020*

B. Các tài liệu tham khảo khác

I. Sách, giáo trình

11. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, 2023. *Giáo trình Luật Thuế (tái bản có bổ sung)*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

II. Bài báo khoa học

12. Mai Thị Thu, 2022. Một số vấn đề lý luận về chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 615, tr. 58-60.

13. Nguyễn Thị Mai Dung và Ngô Đăng Tân, 2021. Nhận diện, ngăn chặn hành vi đột phá thuế thu nhập doanh nghiệp. *Tạp chí Thanh tra Việt Nam*, [trực tuyến] tại: <https://thanhtravietnam.vn/nhan-dien-ngan-chan-hanh-vi-gian-lan-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-B23663776.html> [Truy cập ngày 15/9/2024].

14. Phạm Khánh Toàn, 2022. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực trạng và kiến nghị, *Tạp chí tài chính*, [trực tuyến] tại: <https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-thuc-trang-va-kien-nghi.html> [Truy cập ngày 10/7/2024].

II. Tài liệu khác

15. Cục Thuế tỉnh Bình Thuận, 2020-2024. *Báo cáo kết quả thu thuế TNDN trên tổng nguồn thu ngân sách tại tỉnh Bình Thuận từ năm 2020-2024*, Bình Thuận.